

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	-0.9%	-13.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.97
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

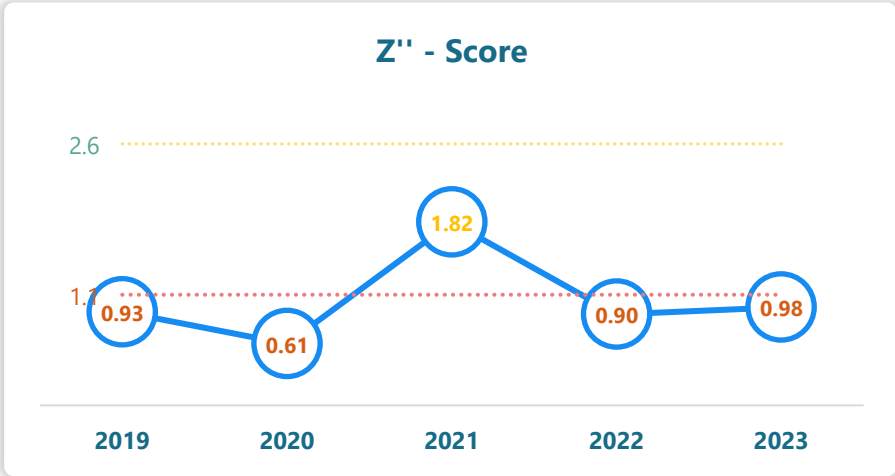
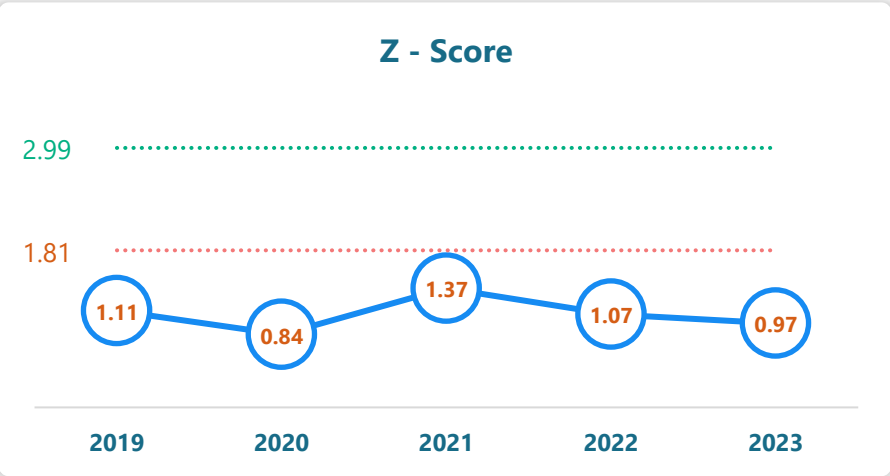
Hệ số nguy cơ phá sản	0.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
8,595		▼ 1,040
tỷ VNĐ		▼ 10.8%

LN sau thuế	2023	YoY
260		▲ 118
tỷ VNĐ		▲ 82.4%

ROE	2023	+/- YoY
5.9%		▲ 2.4%

ROA	2023	+/- YoY
1.6%		▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TID** năm **2023** đạt **0.97**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.07). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

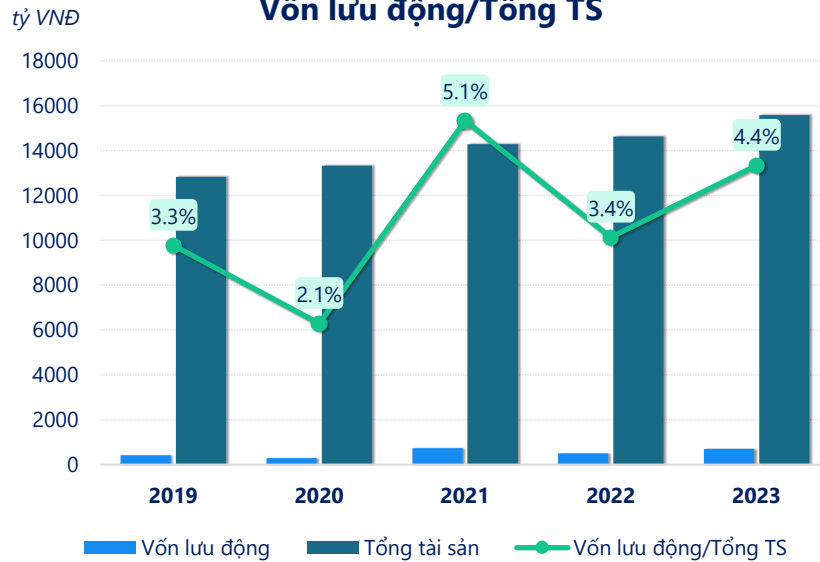
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TID** năm **2023** đạt **0.98**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.90). **Z''-Score < 1.1**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **TID** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.8%** chỉ còn **8,595** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.4%** đạt **259.7** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa (UPCOM: TID)

Vốn lưu động/Tổng TS

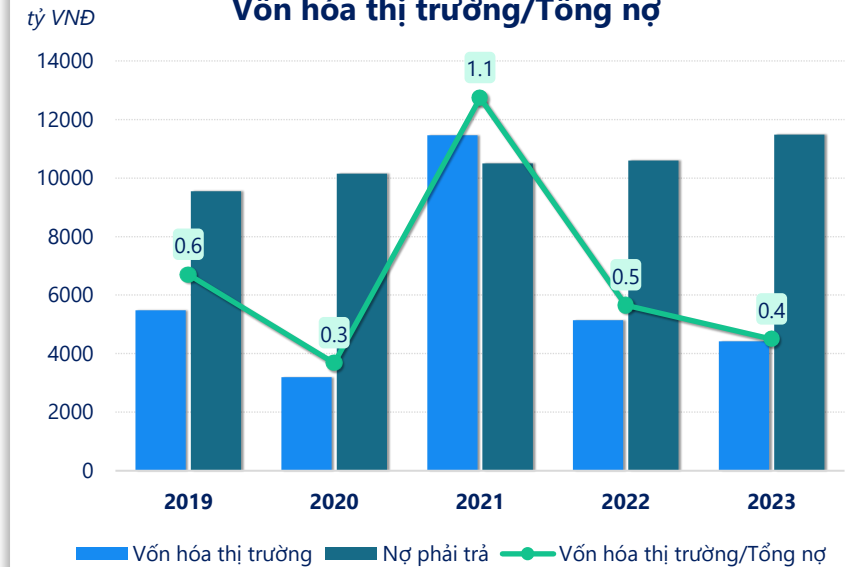


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

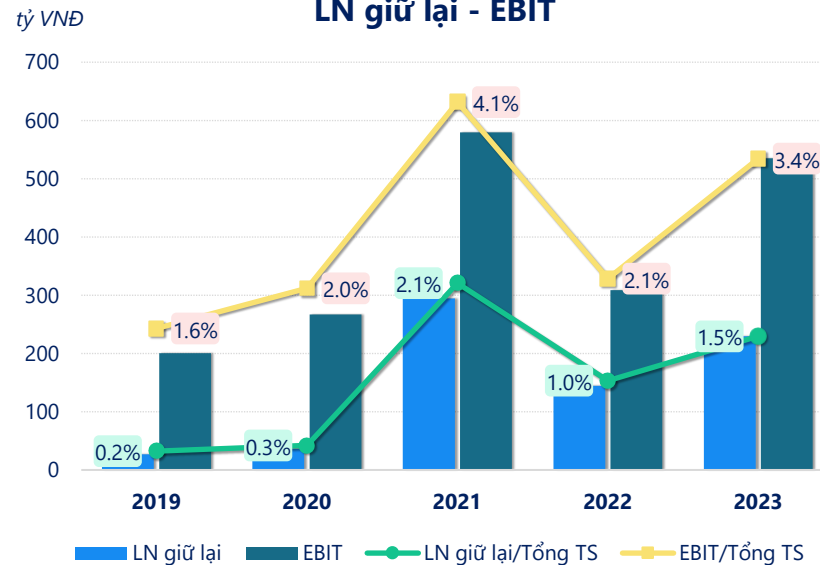
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

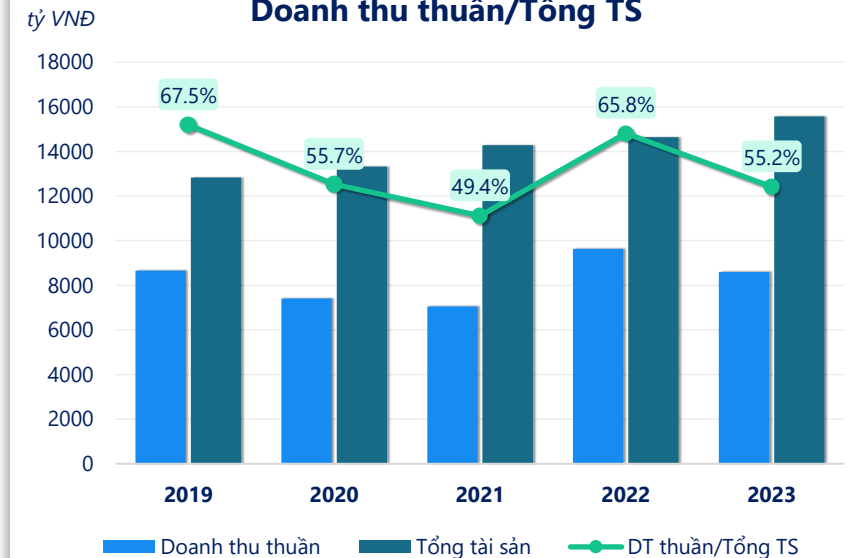
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	15,563	14,632	6.4%
Tài sản ngắn hạn	3,668	2,837	29.3%
Tiền và tương đương tiền	593	474	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227	222	2.6%
Phải thu ngắn hạn	2,441	1,771	37.8%
Hàng tồn kho	323	271	19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	83.1	99.7	-16.7%
Tài sản dài hạn	11,895	11,795	0.8%
Phải thu dài hạn	53.0	52.4	1.0%
Tài sản cố định	536	580	-7.6%
Bất động sản đầu tư	1,866	1,944	-4.0%
Tài sản dở dang	8,431	8,146	3.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	329	-14.0%
Tài sản dài hạn khác	726	742	-2.2%
Lợi thế thương mại	1.46	2.43	-40.0%
Nợ phải trả	11,487	10,600	8.4%
Nợ ngắn hạn	2,899	2,342	23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,738	1,214	43.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	116	177	-34.5%
Nợ dài hạn	8,588	8,257	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,800	2,699	3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,076	4,032	1.1%
Vốn chủ sở hữu	4,076	4,032	1.1%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,661	7,417	7,056	9,635	8,595
Giá vốn hàng bán	8,114	6,766	6,143	8,963	7,892
Lợi nhuận gộp	547	651	913	671	702
Doanh thu HĐTC	112	140	317	146	222
Chi phí TC	146	177	147	123	151
Chi phí lãi vay	112	122	139	87.2	120
LN trong công ty LKLD	22.3	27.7	13.2	17.9	-1.16
Chi phí bán hàng	185	230	147	144	130
Chi phí QLDN	280	298	483	339	241
LN thuần từ HĐKD	70.8	113	465	229	401
Lợi nhuận khác	17.6	32.0	-24.9	-7.34	14.5
LN trước thuế	88.5	145	441	222	416
Lợi nhuận sau thuế	65.6	73.7	379	142	260
LNST của CĐ cty mẹ	29.6	81.9	383	136	239

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	916	1,465	-244	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,130	-1,702	-955	-269	-192
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	970	587	-160	-24.5	455
Tiền đầu kỳ	577	863	664	1,013	474
Lưu chuyển tiền thuần	286	-199	350	-538	122
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	-0.31	-0.22	-1.09	5.44
Tiền cuối kỳ	863	664	1,013	474	602